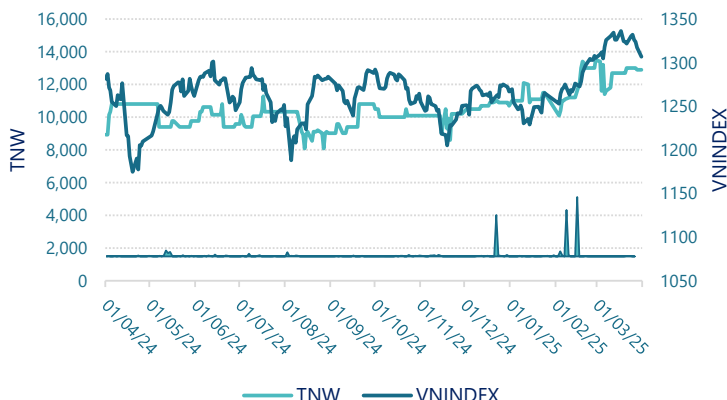




CTCP Nước sạch Thái Nguyên (UPCOM: TNW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	12,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,084
SL cổ phiếu LH	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	206
P/E	-113.6
EPS	-114

DT thuần

Q1/25

54.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.90 | -9.8%

YoY: ▲1.50 | 2.8%

LN sau thuế

Q1/25

4.42

tỷ VNĐ

QoQ: ▲3.75 | 560%

YoY: ▲3.40 | 333%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

13.2%

+/- YoY: ▼2.2%

DT thuần

2024

230

tỷ VNĐ

YoY: ▲8.00 | 3.8%

LN sau thuế

2024

-4.57

tỷ VNĐ

YoY: ▲1.64 | 26.3%

ROE

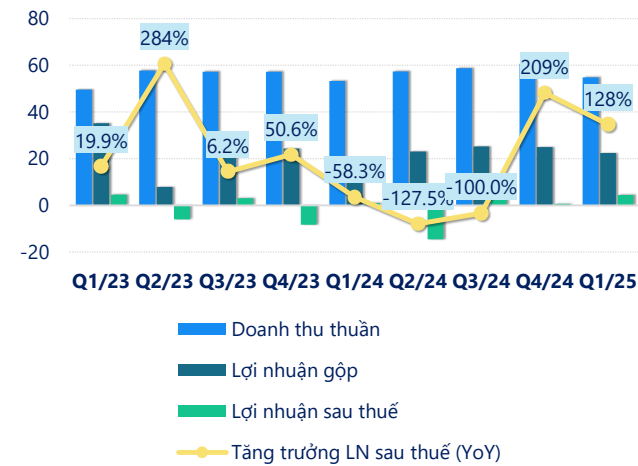
2024

-2.2%

+/- YoY: ▲0.6%

tỷ VNĐ

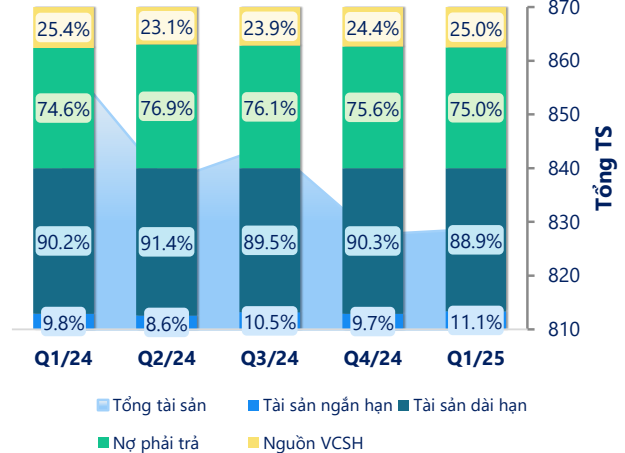
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

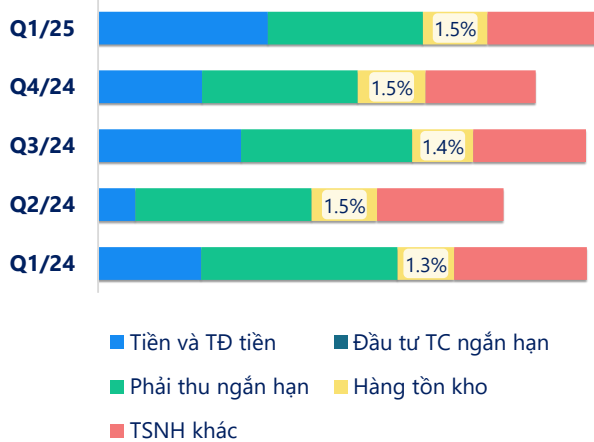
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



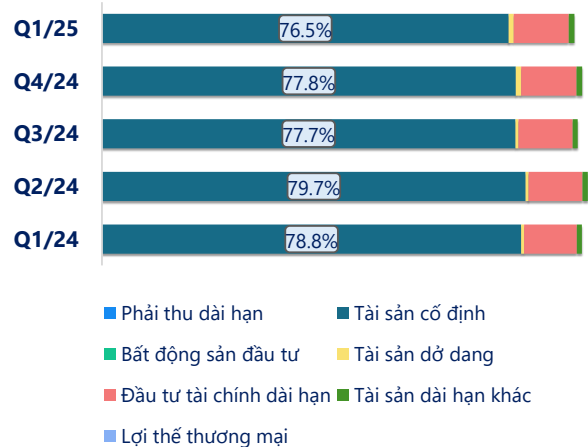
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

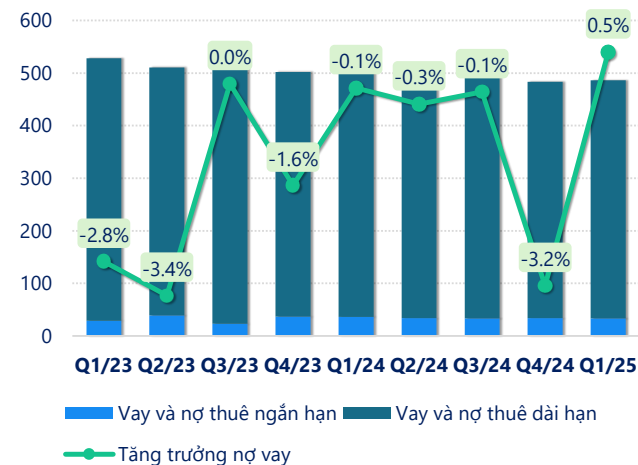
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

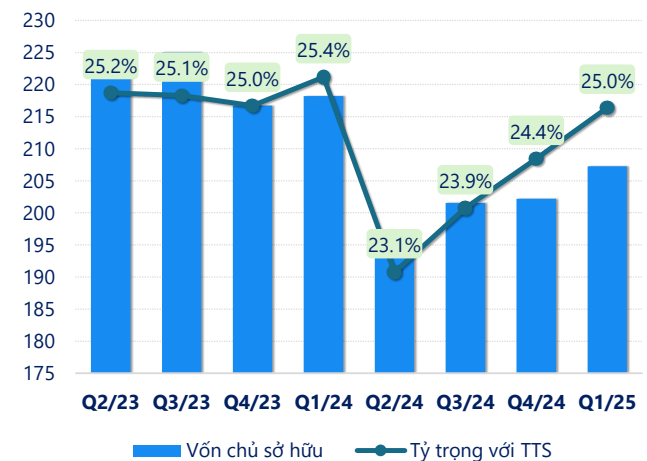
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

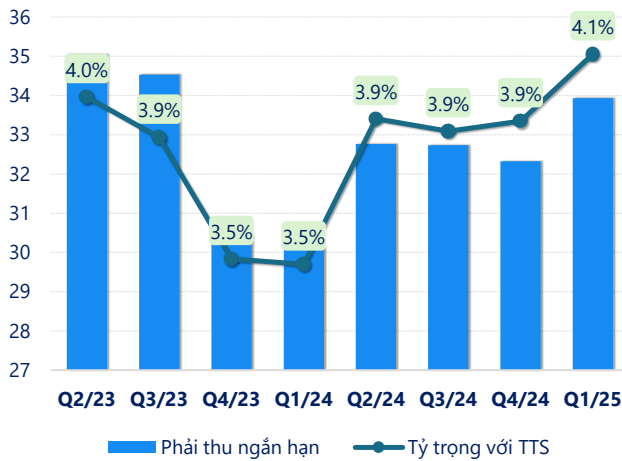
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



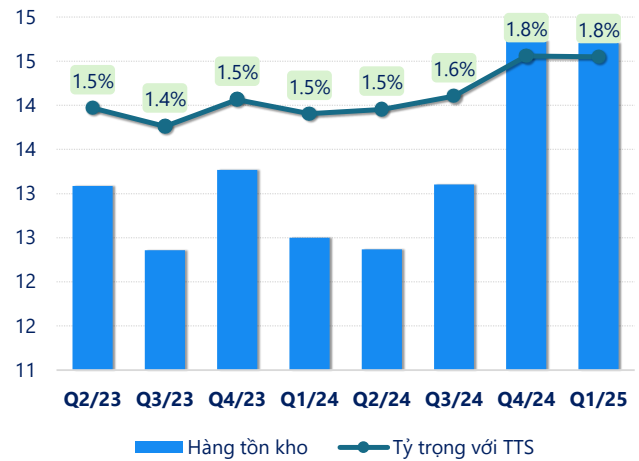
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


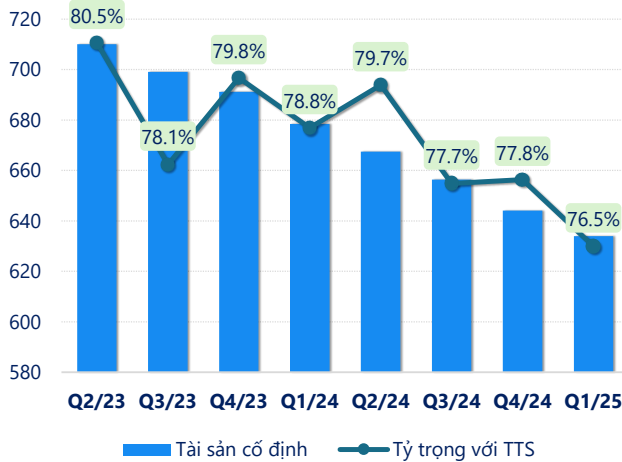
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


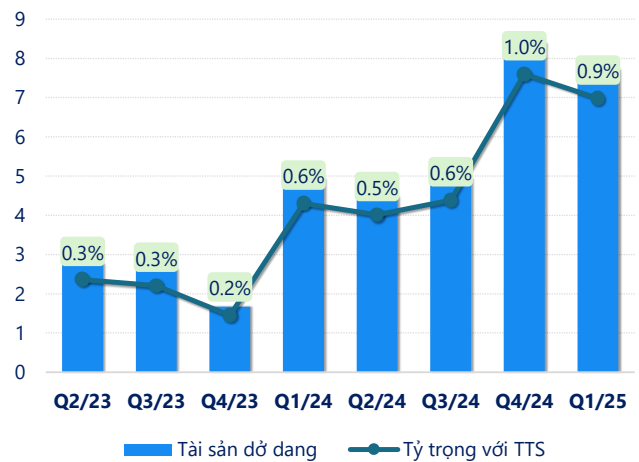
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

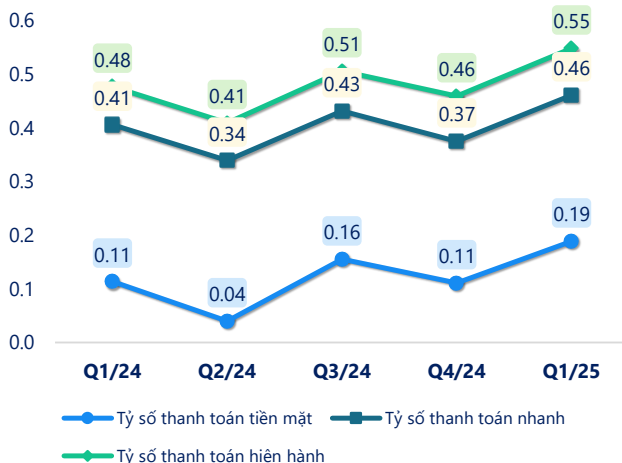
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

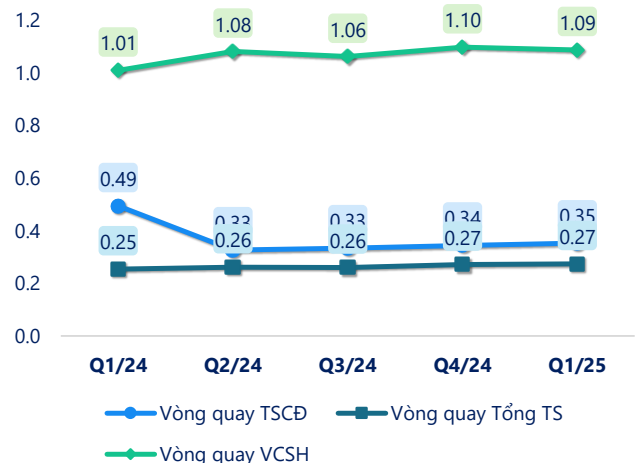
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	861	838	844	828	829
Tài sản ngắn hạn	84.0	72.3	88.9	80.4	92.4
Tiền và tương đương tiền	20.0	7.05	27.3	19.4	31.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	30.1	32.8	32.7	32.3	33.9
Hàng tồn kho	12.5	12.4	13.1	14.7	14.7
Tài sản ngắn hạn khác	21.4	20.2	15.8	14.0	11.9
Tài sản dài hạn	777	765	755	747	736
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	678	667	656	644	634
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.94	4.48	4.94	8.39	7.71
Đầu tư tài chính dài hạn	84.8	85.0	85.9	85.9	86.1
Tài sản dài hạn khác	8.29	8.21	8.13	8.84	8.64
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	642	644	643	625	621
Nợ ngắn hạn	176	177	176	175	169
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.3	34.0	33.3	33.9	33.6
Phải trả người bán ngắn hạn	80.3	80.0	78.2	83.8	79.4
Nợ dài hạn	466	467	467	450	453
Vay và nợ thuê dài hạn	466	466	466	450	452
Nguồn vốn chủ sở hữu	218	194	202	202	207
Vốn chủ sở hữu	218	194	202	202	207
Vốn điều lệ	160	160	160	160	160
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)